

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012*  
*đã được kiểm toán*



## **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>2 – 4</b>
<b>Báo cáo kiểm toán</b>	<b>5</b>
<b>Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán</b>	<b>6 – 30</b>
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 30

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, trước đây là Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang - doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 472033000244 lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1995, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 18 tháng 9 năm 2007 chuyển từ Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang sang Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi từ lần thứ 02 đến lần thứ 06 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư là **243.799.460.000** đồng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào khác làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cấp phép.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Công ty có các Chi nhánh hạch toán độc lập như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Ngoài ra, Công ty có một Chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Đà Nẵng.

### **TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 30).

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)**

---

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Cheng Min	Chủ tịch
Ông Ma Chia Lung	Phó Chủ tịch
Ông Tsan Hsun Lin	Phó Chủ tịch
Ông Hsu Chih Cheng	Ủy viên
Ông Chan Chun Shung	Ủy viên
Ông Ma Tao Hsin	Ủy viên
Ông Liu Chien Hung	Ủy viên
Ông Liu Chien Lin	Ủy viên
Ông Liu Chen Chin	Ủy viên

### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Chien Hung	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/6/2012
Ông Tsan Hsun Lin	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/6/2012
Ông Hsu Chih Cheng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Liu Chien Lin	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Phụ trách kế toán	Bổ nhiệm từ ngày 13/6/2012
Bà Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ ngày 23/01/2013
Ông Liu Chien Hung	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm từ ngày 13/6/2012

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc** (tiếp theo)

---

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

*Đồng Nai, ngày 18 tháng 3 năm 2013*

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**

**Liu Chien Hung**

Số : .../2013/BCKT-AASCN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012  
của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang được lập ngày 12 tháng 3 năm 2012 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### ***Cơ sở ý kiến***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính riêng; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến kiểm toán.

### ***Ý kiến của kiểm toán viên***

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2013*

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn  
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Bùi Ngọc Vương**  
Chứng chỉ KTV số: 0941/KTV

**Bùi Thị Ngọc Lân**  
Chứng chỉ KTV số: 0300/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>470.968.321.699</b>	<b>443.751.290.798</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>131.041.276.562</b>	<b>25.350.397.082</b>
1.	Tiền	111	V.01	23.007.763.816	19.400.397.082
2.	Các khoản tương đương tiền	112		108.033.512.746	5.950.000.000
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>194.970.869.432</b>	<b>198.215.222.401</b>
1.	Phải thu khách hàng	131		181.716.979.961	184.606.167.499
2.	Trả trước cho người bán	132		10.665.143.121	10.506.632.313
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.02	2.588.746.350	3.195.382.340
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	(92.959.751)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>133.735.392.118</b>	<b>205.477.006.161</b>
1.	Hàng tồn kho	141	V.03	133.804.142.683	205.820.562.942
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.04	(68.750.565)	(343.556.781)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.220.783.587</b>	<b>14.708.665.154</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.484.171.097	12.643.584.372
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		945.114.612	162.629.259
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1.267.912.910	1.283.911.544
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		523.584.968	618.539.979



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>157.817.763.497</b>	<b>183.016.485.968</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>152.179.437.043</b>	<b>177.287.703.590</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	152.092.416.543	177.181.279.472
	- Nguyên giá	22		469.159.031.930	472.560.957.401
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	22		(317.066.615.387	(295.379.677.929
		3		)	)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	22		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	22		-	-
		6			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.07	87.020.500	106.424.118
	- Nguyên giá	22		279.952.919	279.952.919
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	22		(192.932.419)	(173.528.801)
		9			
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
1.	Nguyên giá	241		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.08	14.817.145.000	14.817.145.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	V.09	(14.817.145.000)	(14.817.145.000)
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.638.326.454</b>	<b>5.728.782.378</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	5.638.326.454	5.728.782.378
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>628.786.085.196</b>	<b>626.767.776.766</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>360.839.461.267</b>	<b>362.364.338.700</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>352.516.261.267</b>	<b>350.784.131.044</b>
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	274.734.507.614	287.170.224.973
2.	Phải trả người bán	312		53.419.018.628	46.654.302.411
3.	Người mua trả tiền trước	313		2.929.880.663	1.381.621.316
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	6.030.278.040	4.212.006.642
5.	Phải trả người lao động	315		5.024.184.170	4.577.241.999
6.	Chi phí phải trả	316	V.13	5.621.353.278	1.936.666.596
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	916.683.458	996.745.719
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.840.355.416	3.855.321.388
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.323.200.000</b>	<b>11.580.207.656</b>
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.15	8.323.200.000	11.455.400.000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	124.807.656
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
<b>B.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>267.946.623.929</b>	<b>264.403.438.066</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>267.946.623.929</b>	<b>264.403.438.066</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		243.799.460.000	243.799.460.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		15.908.605.064	15.908.605.064
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		5.783.883.110	5.783.883.110
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.783.883.110	5.783.883.110
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3.329.207.355)	(6.872.393.218)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>628.786.085.196</b>	<b>626.767.776.766</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>STT</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		1.141.651.069	3.975.920.284
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		598.775.500	33.413.500
5.	Ngoại tệ các loại (USD)		206.231	6.120
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

**Kế toán trưởng***Đồng Nai, ngày 12 tháng 3 năm 2013***Tổng Giám đốc****Vũ Nguyễn Thị Hạnh****Liu Chien Hung**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Năm 2012

*Đơn vị tính: VND*

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.01</b>	<b>848.413.210.482</b>	<b>894.554.414.268</b>
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3.</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>848.413.210.482</b>	<b>894.554.414.268</b>
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	785.833.500.700	822.553.813.273
<b>5.</b>	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>62.579.709.782</b>	<b>72.000.600.995</b>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.986.140.681	3.715.799.503
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	14.458.874.087	54.021.334.563
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>12.476.021.706</i>	<i>15.366.038.587</i>
8.	Chi phí bán hàng	24		7.558.759.400	6.801.570.258
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		38.203.526.460	38.639.221.871
<b>10.</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>5.344.690.517</b>	<b>(23.745.726.194)</b>
11.	Thu nhập khác	31		5.533.531.149	5.614.154.312
12.	Chi phí khác	32		3.897.441.066	2.920.748.010
<b>13.</b>	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>1.636.090.083</b>	<b>2.693.406.302</b>
<b>14.</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>6.980.780.599</b>	<b>(21.052.319.892)</b>
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.05	3.437.594.736	1.066.391.804
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17.</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>3.543.185.863</b>	<b>(22.118.711.696)</b>
<b>18.</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>Không áp dụng</b>	<b>Không áp dụng</b>

*Đồng Nai, ngày 12 tháng 3 năm 2013*

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**Vũ Nguyễn Thị Hạnh**

**Liu Chien Hung**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Năm 2012

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>6.980.780.599</b>	<b>(21.052.319.892)</b>
2.	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		29.922.388.106	34.975.547.608
-	Các khoản dự phòng	03		(367.765.967)	5.411.147.065
-	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(342.763.001)	1.315.261.720
-	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.860.686.543)	(3.101.373.703)
-	Chi phí lãi vay	06		12.476.021.706	15.366.038.587
3.	<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>45.807.974.900</b>	<b>32.914.301.385</b>
-	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		29.565.973.575	(48.764.756.420)
-	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		72.016.420.259	(8.786.048.257)
-	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(16.665.058.367)	4.439.091.752
-	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		4.324.950.828	(4.761.790.559)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(8.680.739.877)	(15.804.190.220)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.293.904.451)	(2.191.060.783)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	3.407.760.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(105.621.536)	(8.719.945.160)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>123.969.995.333</b>	<b>(48.266.638.262)</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(6.081.823.016)	(8.026.758.213)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.113.945.454	-
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3.407.760.000)
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.617.691.085	3.101.373.703
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.350.186.477)</b>	<b>(8.333.144.510)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		461.345.387.499	588.939.677.930
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(477.283.905.150)	(562.485.310.995)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(21.262.751.500)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(15.938.517.651)</b>	<b>5.191.615.435</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>105.681.291.205</b>	<b>(51.408.167.338)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>25.350.397.082</b>	<b>76.752.408.031</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9.588.275	6.156.389
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>131.041.276.562</b>	<b>25.350.397.082</b>

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 12 tháng 3 năm 2013

Tổng Giám đốc

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2012**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.



#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

##### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

###### ***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

###### ***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	6 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

##### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này).

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là giá trị của công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ cho nhiều năm tài chính.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kê toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

**• Đối với Văn phòng Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II, tỉnh Đồng Nai:**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty là 15% tính đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

**• Đối với Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hải Dương:**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm tính đến hết ngày 10 tháng 6 năm 2013 và bằng 25% trên thu nhập chịu thuế kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2013 đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo.

Năm 2006 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

**• Đối với Chi nhánh Công ty tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2010 là năm đầu tiên chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

**1. Tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	364.307.641	350.551.605
- Tiền gửi ngân hàng	22.643.456.175	19.049.845.477
- Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>23.007.763.816</u></b>	<b><u>19.400.397.082</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: VND

**2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Phải thu khác	2.588.746.350	3.195.382.340
+ Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	1.921.532.255	1.201.365.943
+ BHXH nộp thừa	237.807.821	6.195.000
+ Dự thu lãi tiền gửi	396.751.461	-
+ Phải thu khác	32.654.813	1.987.821.397
<b>Cộng</b>	<b>2.588.746.350</b>	<b>3.195.382.340</b>

**3. Hàng tồn kho**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Hàng mua đang đi đường	4.882.371.711	23.875.860
- Nguyên liệu, vật liệu	30.623.560.972	79.509.386.555
- Công cụ, dụng cụ	419.812.976	349.941.319
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	56.691.536.187	71.505.450.147
- Thành phẩm	41.000.837.549	54.104.531.859
- Hàng hoá	186.023.288	327.377.202
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>133.804.142.683</b>	<b>205.820.562.942</b>

**4. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Thành phẩm	(68.750.565)	(343.556.781)
Hàng hoá	-	-
<b>Cộng</b>	<b>(68.750.565)</b>	<b>(343.556.781)</b>

Tồn hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Số đầu năm	(343.556.781)	-
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(343.556.781)
Hoàn nhập dự phòng	274.806.216	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>(68.750.565)</b>	<b>(343.556.781)</b>

**5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	51.741.212	51.741.212
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.216.171.698	1.232.170.332
<b>Cộng</b>	<b>1.267.912.910</b>	<b>1.283.911.544</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>114.955.316.492</b>	<b>344.004.622.841</b>	<b>9.646.629.757</b>	<b>3.954.388.311</b>	<b>472.560.957.401</b>
- Mua trong năm	1.850.822.790	3.555.091.135	655.909.091	20.000.000	6.081.823.016
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.230.407.233)	(1.253.341.254)	-	(9.483.748.487)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>116.806.139.282</b>	<b>339.329.306.743</b>	<b>9.049.197.594</b>	<b>3.974.388.311</b>	<b>469.159.031.930</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>37.989.867.656</b>	<b>247.595.442.536</b>	<b>6.082.276.221</b>	<b>3.712.091.516</b>	<b>295.379.677.929</b>
- Khấu hao trong năm	4.744.390.635	24.187.692.101	874.435.140	96.466.612	29.902.984.488
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.006.911.761)	(1.209.135.269)	-	(8.216.047.030)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>42.734.258.291</b>	<b>264.776.222.876</b>	<b>5.747.576.092</b>	<b>3.808.558.128</b>	<b>317.066.615.387</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>76.965.448.836</b>	<b>96.409.180.305</b>	<b>3.564.353.536</b>	<b>242.296.795</b>	<b>177.181.279.472</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>74.071.880.991</b>	<b>74.553.083.867</b>	<b>3.301.621.502</b>	<b>165.830.183</b>	<b>152.092.416.543</b>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 102.453.798.521 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phân mềm vi tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>279.952.919</i>	<i>279.952.919</i>
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>279.952.919</i>	<i>279.952.919</i>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>173.528.801</i>	<i>173.528.801</i>
- Khấu hao trong năm	19.403.618	19.403.618
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>192.932.419</i>	<i>192.932.419</i>
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>106.424.118</i>	<i>106.424.118</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>87.020.500</i>	<i>87.020.500</i>

**8. Đầu tư vào Công ty con**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Tung Yang	14.817.145.000	14.817.145.000
<b>Cộng</b>	<b><u>14.817.145.000</u></b>	<b><u>14.817.145.000</u></b>

**9. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng khoản lỗ của công ty con		
Công ty TNHH Tung Yang	(14.817.145.000)	(14.817.145.000)
<b>Cộng</b>	<b><u>(14.817.145.000)</u></b>	<b><u>(14.817.145.000)</u></b>

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng	5.468.796.333	5.691.046.582
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	169.530.121	37.735.796
<b>Cộng</b>	<b><u>5.638.326.454</u></b>	<b><u>5.728.782.378</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**11. Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>	<b>274.734.507.614</b>	<b>287.170.224.973</b>
- <i>Vay ngân hàng</i>	<b>220.633.707.614</b>	<b>233.017.424.973</b>
+ Ngân hàng Indovina Bank	1.048.723.200	57.307.012.107
+ Ngân hàng ChinaTrust	27.144.101.545	31.436.455.415
+ Ngân hàng Huanan	36.550.284.534	30.362.237.152
+ Ngân hàng Taipei Fubon	141.167.244.589	83.510.628.513
+ Ngân hàng ICBC	14.723.353.746	30.401.091.786
<i>Vay đối tượng khác</i>	<b>54.100.800.000</b>	<b>54.152.800.000</b>
+ Công ty TNHH Thương Mại Samco	54.100.800.000	54.152.800.000
<b>Cộng</b>	<b>274.734.507.614</b>	<b>287.170.224.973</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra trong nước	2.932.806.936	2.488.127.187
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	875.070.795	413.071.500
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.194.083.456	1.066.391.804
- Thuế thu nhập cá nhân	28.316.853	41.125.234
- Các loại thuế khác	-	203.290.917
<b>Cộng</b>	<b>6.030.278.040</b>	<b>4.212.006.642</b>

**13. Chi phí phải trả**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Trích trước chi phí lãi vay	5.290.933.503	1.495.651.674
- Chi phí phải trả khác	330.419.775	441.014.922
<b>Cộng</b>	<b>5.621.353.278</b>	<b>1.936.666.596</b>

**14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Kinh phí công đoàn	7.407.420	7.305.390
- Bảo hiểm xã hội	150.282.343	-
- Bảo hiểm y tế	33.838.395	20.463.427
- Bảo hiểm thất nghiệp	23.107.785	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	702.047.515	968.976.902
+ <i>Cổ tức năm 2007</i>	<i>27.128.000</i>	<i>27.128.000</i>
+ <i>Cổ tức năm 2009</i>	<i>54.256.000</i>	<i>54.256.000</i>
+ <i>Phải trả Phải nộp khác</i>	<i>620.663.515</i>	<i>887.592.902</i>
<b>Cộng</b>	<b>916.683.458</b>	<b>996.745.719</b>

**15. Vay và nợ dài hạn**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<i>Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>8.323.200.000</b>	<b>11.455.400.000</b>
+ Công ty TNHH Thương Mại Samco (i)	8.323.200.000	11.455.400.000
<b>Cộng</b>	<b>8.323.200.000</b>	<b>11.455.400.000</b>

(i): Vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 6%/năm và không có tài sản đảm bảo.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**16. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>243.799.460.000</b>	<b>15.908.605.064</b>	<b>5.783.883.110</b>	<b>5.783.883.110</b>	<b>15.246.318.478</b>	<b>286.522.149.762</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(22.118.711.696)	(22.118.711.696)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>243.799.460.000</b>	<b>15.908.605.064</b>	<b>5.783.883.110</b>	<b>5.783.883.110</b>	<b>(6.872.393.218)</b>	<b>264.403.438.066</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>						
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	3.543.185.863	3.543.185.863
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>243.799.460.000</b>	<b>15.908.605.064</b>	<b>5.783.883.110</b>	<b>5.783.883.110</b>	<b>(3.329.207.355)</b>	<b>267.946.623.929</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Công ty Rich International L.L.C	185.365.920.000	185.365.920.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	58.433.540.000	58.433.540.000
<b>Cộng</b>	<b><u>243.799.460.000</u></b>	<b><u>243.799.460.000</u></b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	243.799.460.000	243.799.460.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	243.799.460.000	243.799.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**e. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.379.946	24.379.946
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.379.946	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.379.946	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.379.946	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.379.946	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	3.527.405.818	-
- Doanh thu bán thành phẩm	823.145.228.965	884.159.490.280
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.740.575.699	10.394.923.988
<b>Cộng</b>	<b><u>848.413.210.482</u></b>	<b><u>894.554.414.268</u></b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.842.675.693	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	779.022.373.998	815.431.386.116
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.243.257.225	6.778.870.376
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(274.806.216)	343.556.781
<b>Cộng</b>	<b><u>785.833.500.700</u></b>	<b><u>822.553.813.273</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.014.442.546	3.101.373.703
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	628.935.134	614.425.800
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	342.763.001	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.986.140.681</u></b>	<b><u>3.715.799.503</u></b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	12.476.021.706	15.366.038.587
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.982.852.381	32.239.030.472
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.315.261.720
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	5.101.003.784
<b>Cộng</b>	<b><u>14.458.874.087</u></b>	<b><u>54.021.334.563</u></b>

**5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.436.152.780	1.066.391.804
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.441.956	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>3.437.594.736</u></b>	<b><u>1.066.391.804</u></b>

**6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	644.973.583.504	728.888.491.370
- Chi phí nhân công	39.484.844.142	39.000.360.831
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.922.388.106	34.975.547.608
- Chi phí sử dụng nhãn hiệu	10.018.938.081	9.935.140.831
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.417.803.998	40.222.097.531
- Chi phí khác bằng tiền	26.860.620.458	30.495.908.495
<b>Cộng</b>	<b><u>803.678.178.289</u></b>	<b><u>883.517.546.666</u></b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Không có thông tin.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan*****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>
<b>Ban điều hành</b>	
Tiền lương và phụ cấp	1.060.225.600

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Bloomy International L.L.C	Ông Liu Cheng Min là người đại diện theo pháp luật của Công ty Bloomy International L.L.C đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty Rich International L.L.C (Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang).
Công ty TNHH Tung Yang	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Công ty Bloomy International L.L.C (*)</b>		
Phí sử dụng nhãn hiệu	10.018.938.081	9.935.140.831
Trả phí sử dụng nhãn hiệu	3.941.554.365	-
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Công ty TNHH Tung Yang</b>		
Bán hàng	41.810.734.631	37.119.618.090
Cho thuê nhà xưởng	-	34.200.000
Chi phí khuôn mẫu	409.636.080	100.503.920
Mua phế liệu	674.331.320	789.469.474
Thuê gia công	134.416.727	360.119.904
Mua xe ô tô	590.909.091	-

(\*): Theo hợp đồng li xăng nhãn hiệu ngày 09/3/2005 giữa Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang và Công ty Bloomy International L.L.C, Công ty Bloomy International L.L.C giao cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang độc quyền sử dụng các nhãn hiệu “TK-Tung Kuang” tại Việt Nam.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Công ty TNHH Tung Yang</b>		
Phải thu khách hàng	30.657.238.811	28.655.392.923
Trả trước cho người bán	55.997.370	55.997.370
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b><u>30.713.236.181</u></b>	<b><u>28.711.390.293</u></b>
<b>Công ty Bloomy International L.L.C (*)</b>		
Phải trả người bán (phí sử dụng nhãn hiệu)	28.956.968.903	22.879.585.187
<b>Công ty TNHH Tung Yang</b>		
Phải trả người bán	308.515.608	384.834.946
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b><u>29.265.484.511</u></b>	<b><u>23.264.420.133</u></b>

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

---

### **2. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

#### ***Thông tin bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh):***

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là:

- Lĩnh vực 1: Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm...
- Lĩnh vực 2: Thương mại.
- Lĩnh vực 3: Gia công, xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Dịch vụ gia công</u>	<u>Cộng</u>
<b>Năm nay</b>				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	823.145.228.965	3.527.405.818	21.740.575.699	848.413.210.482
- Chi phí trực tiếp	778.747.567.782	1.842.675.693	5.243.257.225	785.833.500.700
- Chi phí phân bổ	55.530.409.541	237.963.221	1.466.646.504	57.235.019.266
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(11.132.748.359)	1.446.766.905	15.030.671.970	5.344.690.517
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	9.208.238.709	39.459.859	243.204.241	9.490.902.809
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	32.350.440.650	138.630.619	854.426.630	33.343.497.899
<b>Số dư cuối năm</b>				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	482.920.656.359	2.069.449.075	12.754.703.200	497.744.808.634
- Tài sản không phân bổ				131.041.276.562
<b>Tổng tài sản</b>	<b><u>482.920.656.359</u></b>	<b><u>2.069.449.075</u></b>	<b><u>12.754.703.200</u></b>	<b><u>628.786.085.196</u></b>
- Nợ phải trả bộ phận	346.366.731.559	1.484.277.599	9.148.096.693	356.999.105.851
- Nợ phải trả không phân bổ				3.840.355.416
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b><u>346.366.731.559</u></b>	<b><u>1.484.277.599</u></b>	<b><u>9.148.096.693</u></b>	<b><u>360.839.461.267</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)*Đơn vị tính: VND*

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Dịch vụ gia công</u>	<u>Cộng</u>
<b>Năm trước</b>				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	884.159.490.280	-	10.394.923.988	894.554.414.268
- Chi phí trực tiếp	815.774.942.897	-	6.778.870.376	822.553.813.273
- Chi phí phân bổ	94.633.733.279	-	1.112.593.910	95.746.327.189
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(26.249.185.896)	-	2.503.459.702	(23.745.726.194)
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	15.407.145.179	-	181.139.381	15.588.284.560
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	37.640.678.898	-	442.535.538	38.083.214.436
<b>Số dư cuối năm trước</b>				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	398.863.462.369	-	2.273.614.132	401.137.076.501
- Tài sản không phân bổ				225.630.700.265
<b>Tổng tài sản</b>	<b><u>398.863.462.369</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>2.273.614.132</u></b>	<b><u>626.767.776.766</u></b>
- Nợ phải trả bộ phận	361.985.695.919	-	297.258.781	362.282.954.700
- Nợ phải trả không phân bổ				81.384.000
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b><u>361.985.695.919</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>297.258.781</u></b>	<b><u>362.364.338.700</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**Khu vực địa lý:**

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau:

- Miền Bắc
- Miền Nam

	<u>Miền Bắc</u>	<u>Miền Nam</u>	<u>Cộng</u>
<b>Năm nay</b>			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	328.630.868.977	519.782.341.505	848.413.210.482
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	116.331.811.217	512.463.042.960	628.794.854.177
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và tài sản dài hạn khác	2.113.725.681	7.377.177.128	9.490.902.809
<b>Năm trước</b>			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	351.140.550.602	543.413.863.666	894.554.414.268
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	115.956.786.541	510.810.990.225	626.767.776.766
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và tài sản dài hạn khác	6.118.888.618	9.469.395.942	15.588.284.560

**3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

	<u>Giá trị sổ sách</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	131.041.276.562	25.350.397.082	131.041.276.562	25.350.397.082
Phải thu khách hàng	181.716.979.961	184.606.167.499	181.716.979.961	184.513.207.748
Các khoản phải thu khác	396.751.461	-	396.751.461	-
<b>Cộng</b>	<b><u>313.155.007.984</u></b>	<b><u>209.956.564.581</u></b>	<b><u>313.155.007.984</u></b>	<b><u>209.863.604.830</u></b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	53.419.018.628	46.654.302.411	53.419.018.628	46.654.302.411
Vay và nợ	283.057.707.614	298.625.624.973	283.057.707.614	298.625.624.973
Chi phí phải trả	5.621.353.278	1.936.666.596	5.621.353.278	1.936.666.596
Các khoản phải trả khác	916.683.458	996.745.719	916.683.458	996.745.719
<b>Cộng</b>	<b><u>343.014.762.978</u></b>	<b><u>348.213.339.699</u></b>	<b><u>343.014.762.978</u></b>	<b><u>348.213.339.699</u></b>

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## 6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do trình trạng thiếu vốn.

Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính cho của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối năm</b>			
Phải trả cho người bán	53.419.018.628	-	53.419.018.628
Vay và nợ	274.734.507.614	8.323.200.000	283.057.707.614
Chi phí phải trả	5.621.353.278	-	5.621.353.278
Các khoản phải trả khác	916.683.458	-	916.683.458
<b>Cộng</b>	<b><u>334.691.562.978</u></b>	<b><u>8.323.200.000</u></b>	<b><u>343.014.762.978</u></b>
<b>Số đầu năm</b>			
Phải trả cho người bán	46.654.302.411	-	46.654.302.411
Vay và nợ	287.170.224.973	11.455.400.000	298.625.624.973
Chi phí phải trả	1.936.666.596	-	1.936.666.596
Các khoản phải trả khác	996.745.719	-	996.745.719
<b>Cộng</b>	<b><u>336.757.939.699</u></b>	<b><u>11.455.400.000</u></b>	<b><u>348.213.339.699</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

---

### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể

### **Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

## **8. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

## **9. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

*Đồng Nai, ngày 12 tháng 3 năm 2013*

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**Vũ Nguyễn Thị Hạnh**

**Liu Chien Hung**